

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		350.277.649.153	353.958.336.956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.323.687.141	70.892.363.426
1. Tiền	111		3.323.687.141	12.892.363.426
2. Các khoản tương đương tiền	112			58.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		43.840.000.000	43.840.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	43.840.000.000	43.840.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		238.104.856.807	177.233.985.468
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	199.673.192.687	140.936.602.461
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	21.401.290.043	28.463.479.611
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	17.584.239.595	7.833.903.396
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(553.865.518)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		47.023.217.529	42.710.154.210
1. Hàng tồn kho	141	V.6	47.023.217.529	42.710.154.210
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.985.887.676	19.281.833.852
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	17.985.887.676	13.871.114.341
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			4.311.330.935
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			1.099.388.576
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.184.825.746.048	1.118.631.515.341
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.014.725.561.559	775.691.060.590
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	997.757.761.676	758.883.585.555



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		1.902.722.044.304	1.575.052.831.668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(904.964.282.628)	(816.169.246.113)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	16.967.799.883	16.807.475.035
- Nguyên giá	228		17.984.626.827	17.657.354.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.016.826.944)	(849.879.065)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.396.685.920	233.311.092.989
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	39.396.685.920	233.311.092.989
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.584.040.000	4.084.040.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	84.040.000	84.040.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	5.500.000.000	4.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		125.119.458.569	105.545.321.762
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	125.119.458.569	105.545.321.762
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.535.103.395.201	1.472.589.852.297

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		712.452.856.345	678.700.665.528
I. Nợ ngắn hạn	310		282.065.114.935	259.102.936.649
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	46.537.416.223	36.835.797.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	583.286.677	6.421.448.657
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	25.051.937.407	26.845.819.500
4. Phải trả người lao động	314	V.14	17.807.715.649	16.370.712.224
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	80.555.333.391	52.348.587.865
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	46.328.452.995	36.517.392.182
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	51.242.196.851	59.443.263.580
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	13.958.775.742	24.319.914.971
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		430.387.741.410	419.597.728.879
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	135.305.667.898	127.180.292.365
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	284.327.570.970	282.780.927.627
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	10.154.502.542	9.036.508.887
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	V.20	600.000.000	600.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		822.650.538.856	793.889.186.769
I. Vốn chủ sở hữu	410		822.650.538.856	793.889.186.769
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	563.295.670.000	536.474.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		563.295.670.000	536.474.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	96.307.089.232	91.307.089.232
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	124.997.952.224	120.018.003.550
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39.549.338.550	120.018.003.550
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		85.448.613.674	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	V.21	38.049.827.400	46.089.643.987
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.535.103.395.201	1.472.589.852.297

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Việt Hải

Trương Văn Nghiệm

Lương Văn Bạ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1,
P. Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B02a-DN
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	3	4	5	4	5
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	VI.1	443.312.569.837	410.298.257.495	1.920.621.440.467	1.846.071.149.143
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	02		443.312.569.837	410.298.257.495	1.920.621.440.467	1.846.071.149.143
4. Giá vốn hàng bán	10	VI.2	378.359.420.876	358.185.614.600	1.575.438.267.175	1.499.155.476.472
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	11		64.953.148.961	52.112.642.895	345.183.173.292	346.915.672.671
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	VI.3	2.344.016.561	1.491.478.159	5.345.037.236	6.137.579.625
7. Chi phí tài chính	21	VI.4	6.237.256.668	2.909.292.863	21.990.367.118	14.011.474.245
- Trong đó: Chi phí lãi vay	22		6.237.256.668	2.909.292.863	21.990.367.118	14.011.474.245
8. Chi phí bán hàng	23	VI.5	35.295.446.631	39.217.537.254	142.214.291.090	140.308.911.871
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	22.217.774.304	21.862.325.222	69.241.126.956	64.554.746.761
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	26		3.546.687.919	(10.385.034.285)	117.082.425.364	134.178.119.419
11. Thu nhập khác	30	VI.7	21.143.574.538	3.251.778.912	34.926.453.475	28.173.055.012
12. Chi phí khác	31	VI.8	9.641.379.491	1.168.943.643	13.278.242.115	2.133.093.270
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	32		11.502.195.047	2.082.835.269	21.648.211.360	26.039.961.742
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	40		15.048.882.966	(8.302.199.016)	138.730.636.724	160.218.081.161
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		4.240.388.879	96.803.719	26.755.645.758	31.379.879.032
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		(1.216.028.430)	(1.757.243.521)	1.026.377.292	780.374.013
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	52		12.024.522.517	(6.641.759.214)	110.948.613.674	128.057.828.116
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	60		105	(395)	1.597	1.832
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					
	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Việt Hải

Trương Văn Nghiệm

Lương Văn Bạ



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư
200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài Chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	138.730.636.724	160.218.081.161
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	94.427.115.807	85.291.202.331
Các khoản dự phòng	03	553.865.518	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(9.042.039.788)	(8.889.202.033)
Chi phí lãi vay	06	21.990.367.118	14.011.474.245
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(200.000.000)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	246.659.945.379	250.431.555.704
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(62.660.003.544)	(7.256.447.431)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.313.063.319)	2.318.836.757
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	13.613.368.187	19.341.131.870
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(23.688.910.142)	(19.901.967.821)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.657.763.810)	(15.462.485.623)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.053.111.888)	(53.815.061.032)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.338.841.051)	(24.464.081.171)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	110.561.619.812	151.191.481.253
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(146.048.644.155)	(284.523.118.417)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	23.511.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.500.000.000)	22.286.109.278
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	(25.532.500.040)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.747.835.294	5.931.768.906
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(144.800.808.861)	(258.326.240.273)
CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	26.821.220.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	93.452.608.476	194.098.345.140
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(100.107.031.862)	(87.874.949.026)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(53.496.283.850)	(51.065.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.329.487.236)	55.158.346.114
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(67.568.676.285)	(51.976.412.906)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	70.892.363.426	122.868.776.332
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3.323.687.141	70.892.363.426

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Việt Hải

Trương Văn Nghiệm

Lương Văn Bạ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Điện nước An Giang được cổ phần hóa theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang.

Ngày 28/3/2011, Công ty đã đăng ký hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 1600249791 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ nhất ngày 13/6/2013, lần thứ hai ngày 14/8/2013, lần thứ ba ngày 07/6/2016, lần thứ tư ngày 10/8/2016, lần thứ năm ngày 18/09/2019, lần thứ sáu ngày 31/10/2020 và lần thứ 7 ngày 01/11/2021.

Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại số 821 đường Trần Hưng Đạo, tổ 13, Khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Các chi nhánh bao gồm:

- Xí nghiệp Cấp nước Thành phố Long Xuyên;
- Xí nghiệp Điện nước Thành phố Châu Đốc;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Chợ Mới;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Phú Tân;
- Xí nghiệp Điện nước huyện An Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tịnh Biên;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tri Tôn;
- Xí nghiệp Điện nước Thị xã Tân Châu
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Thành;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Thoại Sơn;
- Xí nghiệp Xây lắp Điện Nước.

2. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Phân phối, truyền tải điện;
- Kinh doanh khách sạn;
- Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước; Xây dựng các công trình xử lý cấp thoát nước và mạng đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất, phân phối nước sạch; Khai thác và sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nông sản; Mua bán lương thực;
- Bán buôn thực phẩm;
- Chế biến thủy sản;

- Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng đường dây điện; Xây dựng trạm bơm; Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Đầu tư, xây dựng khách sạn; Đầu tư, xây dựng các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh nhà hàng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Số liệu đầu năm đã được sắp xếp và phân loại lại cho phù hợp với qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng

có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp nhập trước xuất trước

Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

TSCĐ khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Chi phí bồi hoàn, đền bù giải phóng mặt bằng	50 năm

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là các khoản phải trả ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là các khoản phải trả dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. **Quỹ tiền lương** 06 tháng đầu 2021 được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 29/6/2021.

12. **Công cụ tài chính** là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

Tài sản tài chính gồm:

- Tiền mặt,
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác,
- Quyền theo hợp đồng để: (i) Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Công ty;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Nợ phải trả tài chính là các nghĩa vụ sau:

- Mang tính bắt buộc để: (i) Thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác; (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho đơn vị; hoặc
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty gồm Tiền và tương đương tiền, Phải thu khách hàng, Phải thu khác và Đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm Các khoản vay và nợ, Phải trả người bán và Phải trả khác.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính: Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Để ước tính giá trị hợp lý của các công cụ tài chính, Công ty sử dụng các giả định và phương pháp sau:

- Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng phần không có khả năng thu hồi);
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn tương tự.

13. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất và các khoản ưu đãi thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

16. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	14.125.698	42.579.480
Tiền gửi ngân hàng	3.309.561.443	12.849.783.946
Các khoản tương đương tiền(Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng Ngân hàng Công Thương)	-	58.000.000.000
Cộng	3.323.687.141	70.892.363.426

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

V.2.a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	43.840.000.000	43.840.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	43.840.000.000	43.840.000.000
Dài hạn	5.500.000.000	4.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
Trái phiếu	5.500.000.000	4.000.000.000
Cộng	49.340.000.000	47.840.000.000

V.2.b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường với số tiền: 84.040.000đ.

V.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Phải thu tiền điện (V.3.1)	128.279.968.971	86.117.952.806
Phải thu tiền nước (V.3.2)	47.064.004.264	38.313.198.662
Phải thu tiền điện kể, vật tư điện	11.833.698.545	10.805.053.296
Phải thu tiền thủy kể, vật tư nước	4.794.668.942	4.441.186.952
Phải thu khách hàng khác	7.700.851.965	1.259.210.745
Cộng	199.673.192.687	140.936.602.461

(V.3.1). Bao gồm các khoản phải thu sau:

Xí nghiệp	Số tiền
Phải thu tiền điện Xí nghiệp An Phú	3.640.353.540
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Phú	0
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Thành	2.567.427.458
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Chợ Mới	3.993.555.460
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Phú Tân	2.215.375.385
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Thoại Sơn	1.558.354.176
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tịnh Biên	1.460.853.189

Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Đốc	5.450.253.070
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tri Tôn	3.197.290.551
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tân Châu	2.190.692.184
Tiền điện bổ sung khi quyết toán (*)	102.005.813.958
Cộng	128.279.968.971

(V.3.2). Bao gồm các khoản phải thu sau:

Xí nghiệp	Số tiền
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Long Xuyên	3.392.242.415
Phải thu tiền nước Xí nghiệp An Phú	844.461.666
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Phú	5.613.041.280
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Thành	499.536.054
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Chợ Mới	2.056.075.317
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Phú Tân	1.922.586.787
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Thoại Sơn	624.383.017
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tịnh Biên	1.135.928.876
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tri Tôn	1.362.039.451
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Đốc	441.323.726
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tân Châu	611.147.561
Tiền nước bổ sung khi quyết toán (*)	28.561.238.114
Cộng	47.064.004.264

(*) là doanh thu tiền điện nước tính bổ sung cho tròn tháng (do chênh lệch thời gian của kỳ hóa đơn tiền điện nước).

V.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Cty CP Xây lắp & Sản xuất thiết bị		
Ngành nước	0	5.775.462.350
Ông Lê Trung Liệt	2.200.500.000	-
Cty TNHH Thương mại và Kỹ thuật		
Trương Nguyệt	0	3.072.000.000
Các nhà cung cấp khác	19.200.790.043	19.616.017.261
Cộng	21.401.290.043	28.463.479.611

V.5. Phải thu khác ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Kho Bạc Nhà nước An Giang	235.667.126	772.811.384
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	2.456.871.235	1.129.120.274
Phải thu người lao động- tiền thuế		
TNCN, BHXH+BHYT	781.366.068	967.405.458
Tạm ứng	3.453.840.194	3.785.520.712
Chi phí hỗ trợ di dời NMN Châu Đốc		
của UBND TP. Châu Đốc (UBND	8.000.000.000	0

TP.Châu Đốc)		
Các khoản phải thu khác	2.656.494.972	1.179.045.568
Cộng	17.584.239.595	7.833.903.396

V.6. Hàng tồn kho

	31/12/2021	01/01/2021
Nguyên liệu, vật liệu	4.595.121.049	3.753.012.628
Công cụ, dụng cụ, văn phòng phẩm	406.867.910	323.623.455
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	701.175.126	462.875.094
Thành phẩm (V.7.1)	42.927.591	8.583.278.627
Hàng hóa	36.193.825.115	24.571.618.230
Hàng gửi đi bán (V.7.2)	5.083.300.738	5.015.746.176
Cộng	47.023.217.529	42.710.154.210

(V.7.1) Là giá trị hàng hóa dự án bất động sản khu biệt thự vườn Châu Đốc Núi Sam.

(V.7.2) Là giá trị vật tư theo giá gốc đã xuất cho các xí nghiệp lắp đặt điện kế/thủy kế cho các khách hàng nhưng chưa hoàn thành.

V.7. Chi phí trả trước

V.7.a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	1.165.679.541	3.852.617.295
Chi phí vật tư cải tạo sửa chữa, thay thế	16.771.938.382	9.970.227.293
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	48.269.753	48.269.753
Cộng	17.985.887.676	13.871.114.341

V.7.b Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lắp đặt điện kế	44.997.548.349	42.692.084.861
Lắp đặt thủy kế	56.148.863.618	50.676.744.729
Chi phí cải tạo sửa chữa lớn	8.599.561.931	3.676.589.316
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng đất thuê	14.543.814.263	4.521.147.172
Các chi phí trả trước dài hạn khác	829.670.408	3.978.755.684
Cộng	125.119.458.569	105.545.321.762

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	01/01/2021	Tăng	Giảm	31/12/2021
Nguyên giá				
Nhà cửa vật kiến trúc	189.891.976.034	85.744.500.947	42.000.000	275.594.476.981
Máy móc thiết bị	1.379.356.030.312	334.297.892.480	93.878.800.609	1.619.775.122.183
Phương tiện vận tải truyền dẫn	2.273.891.886	37.166.182	-	2.311.058.068
Thiết bị, dụng cụ	3.530.933.436	1.510.453.636	-	5.041.387.072

quản lý				
Cộng	<u>1.575.052.831.668</u>	<u>421.590.013.245</u>	<u>93.920.800.609</u>	<u>1.902.722.044.304</u>
Hao mòn lũy kế				
Nhà cửa vật kiến trúc	98.825.863.166	12.245.209.259	42.000.000	111.029.072.425
Máy móc thiết bị	713.679.864.425	81.726.730.231	5.467.056.648	789.939.538.008
Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.615.932.215	102.462.862	0	1.718.395.077
TSCĐ khác	2.047.586.307	229.690.811	0	2.277.277.118
Cộng	<u>816.169.246.113</u>	<u>94.304.093.163</u>	<u>5.509.056.648</u>	<u>904.964.282.628</u>

Giá trị còn lại				
Nhà cửa vật kiến trúc	91.066.112.868			164.565.404.556
Máy móc thiết bị	665.676.165.887			829.835.584.175
Phương tiện vận tải truyền dẫn	657.959.671			592.662.991
TSCĐ khác	1.483.347.129			2.764.109.954
Cộng	<u>758.883.585.555</u>			<u>997.757.761.676</u>

Trong đó: phân loại lại tài sản là: 86.075.127.066đ

V.9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	01/01/2021	Tăng	Giảm	31/12/2021
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất (*)	16.638.654.100	0	0	16.638.654.100
Phần mềm máy tính	1.018.700.000	327.272.727	0	1.345.972.727
Cộng	<u>17.657.354.100</u>	<u>327.272.727</u>	<u>0</u>	<u>17.657.354.100</u>
Hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Phần mềm máy tính	849.879.065	166.947.879	0	1.016.826.944
Cộng	<u>849.879.065</u>	<u>166.947.879</u>	<u>0</u>	<u>1.016.826.944</u>
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	16.638.654.100			16.638.654.100
Phần mềm máy tính	168.820.935			329.145.783
Cộng	<u>16.807.475.035</u>			<u>16.967.799.883</u>

(*) Giá trị quyền sử dụng đất, bao gồm:

CTY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
821 - Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1,
P.Bình Khánh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09- DN
 (Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Hiện sử dụng làm trụ sở văn phòng chính và kho hàng tại thành phố Long Xuyên với tổng giá trị là 16.638.654.100 đồng;

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

V.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

Hạng mục công trình	31/12/2021	01/01/2021
HTCN sạch Vàm Cống (gđ1 CS: 1.500m3)		0
-LX	-	86.709.312.468
TOTT D500 NMN Vàm Cống - LX	-	36.662.100.272
Di dời HTCN Châu Đốc cũ, TP. Châu Đốc	-	61.842.111.515
Nâng cấp HTCN Óc Eo và TO liên xã		
Vọng Đông – TS	8.074.070	8.465.731.979
HTCN xã An Phú, huyện Tịnh Biên	12.139.908.677	6.306.671.803
Công trình khác	27.248.703.173	33.325.164.952
Cộng	39.396.685.920	233.311.092.989

V.11. Phải trả người bán ngắn hạn bao gồm:

	31/12/2021	01/01/2021
Cty CP Đầu tư&Xây dựng Cấp thoát nước (Waseco)	7.537.917.776	0
Cty TNHH dây&cáp điện Thành Công	3.109.416.585	1.005.725.325
Nhà cung cấp khác	35.890.081.862	35.830.072.345
Cộng	46.537.416.223	36.835.797.670

V.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là khoản khách hàng trả trước lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời.

V.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Phải nộp	Đã nộp	31/12/2021
Thuế GTGT	0	8.803.074.944	8.623.102.303	179.972.641
Thuế TNDN	6.629.471.372	26.858.762.122	29.247.844.615	4.240.388.879
Thuế TNCN	87.191.569	678.402.591	765.594.160	0
Thuế tài nguyên	651.541.967	5.638.958.321	5.559.923.320	730.576.968
Các loại thuế khác	0	490.681.775	148.636.869	342.044.906
Thuế phí, lệ phí và các khoản khác	19.477.614.592	8.966.699.671	8.885.360.250	19.558.954.013
Cộng	26.845.819.500	51.436.579.424	53.230.461.517	25.051.937.407

V.14. Phải trả người lao động năm 2021 được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày ngày 29/6/2021.

V.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

CTY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
821 - Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1,
P.Bình Khánh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09- DN
(Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2021	01/01/2021
Lãi vay phải trả	760.794.032	898.867.562
Tiền điện phải trả	79.794.539.359	51.449.720.303
Cộng	80.555.333.391	52.348.587.865

V.16. Các khoản phải trả khác

V.16.a Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản thừa chờ giải quyết	155.300.820	185.049.465
Kinh phí công đoàn	1.132.848.220	544.807.281
BHXX+BHYT+BHTN	6.771.025	6.771.025
Lãi vay phải trả	5.938.750.713	7.635.536.341
Cổ tức phải trả	279.516.800	128.355.650
Lãi chậm nộp cổ tức được chia phần vốn nhà nước (ii)	8.966.000.000	8.966.000.000
Doanh thu vật tư chưa xác định tiêu thụ	6.443.413.518	6.163.796.433
Tiền đặt Cọc mua Cổ phần Cty (iii)	408.102.582	408.102.582
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	22.997.749.317	12.478.973.405
Cộng	46.328.452.995	36.517.392.182

(i) Là giá trị vật tư xuất theo giá tiêu thụ nội bộ cho các Xí nghiệp trực thuộc để bán và lắp đặt điện kế/thủy kế cho các hộ sử dụng chờ lắp đặt và quyết toán khi hoàn thành.

(ii) là tiền lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước chưa nộp theo công văn số 1196/STC-TCDN ngày 22/06/2015 của Sở Tài chính An Giang.

(iii) công ty chứng khoán chuyển tiền bán cổ phần theo kế hoạch thoái vốn nhà nước. Đã nộp ngân sách nhà nước. Giá trị còn lại là chi phí thoái vốn được trừ.

V.16.b Phải trả dài hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả ngân sách Nhà nước	135.305.667.898	127.180.292.365
Cộng	135.305.667.898	127.180.292.365

Vốn nhà nước cấp sau cổ phần hóa, công ty phải trả ngân sách theo công văn số 2283/UBND-KTTH ngày 29/12/2017.

V.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn:

V.17.a Vay ngắn hạn:

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn (*)	9.682.992.396	18.139.933.790	0	(19.214.761.346)	8.608.164.840
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	49.760.271.184	0	73.766.031.343	(80.892.270.516)	42.634.032.011

Cộng **59.443.263.580 18.139.933.790 73.766.031.343 (100.107.031.862) 51.242.196.851**

(*) **Vay và nợ ngắn hạn** là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang theo hợp đồng tín dụng số 50/2013-HĐTĐHM/NHCT740-POWACO ngày 05/08/2013;

Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;

Thời hạn vay: 12 tháng;

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ;

Mục đích vay: Bổ sung chi phí sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị điện, nước của Công ty.

Hình thức đảm bảo: khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản

V.17.b Vay dài hạn:

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm vay tại các ngân hàng sau:

		31/12/2021	01/01/2021
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN An Giang	(a)	239.599.213.545	223.847.738.034
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ ADB)	(b)	17.302.080.425	24.222.912.593
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ AFD)	(c)	27.426.277.000	34.710.277.000
Cộng		284.327.570.970	282.780.927.627

(a). Khoản vay để thi công các công trình điện và nước; lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(b). Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Nhà máy nước Long Xuyên. Thời hạn vay là 25 năm, từ năm 2000 đến năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 5%/năm tính trên số dư nợ thực tế (đã bao gồm cả phí cho vay lại 0,2%/năm). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(c). Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú. Thời hạn trả nợ là 23 kỳ từ 30/09/2016 đến 30/09/2027. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 0,3%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú.

Hệ thống cấp nước Long Sơn: vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn trả nợ là 25 kỳ từ 31/03/2017 đến 31/03/2029. Khoản vay chịu lãi suất 5%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn).

V.18. Quỹ Khen thưởng –Phúc lợi

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ Khen thưởng	14.669.978.206	24.034.791.228	26.984.662.166	11.720.107.268
Quỹ Phúc lợi	9.325.699.036	4.005.300.000	11.465.559.362	1.865.439.674
Quỹ thưởng Ban	324.237.729	500.000.000	451.008.929	373.228.800

CTY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
821 - Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1,
P.Bình Khánh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09- DN
(Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

điều hành, quản lý

Cộng	<u>24.319.914.971</u>	<u>28.540.091.228</u>	<u>38.901.230.457</u>	<u>13.958.775.742</u>
------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

V.19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.128.125.250	8.347.751.237
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	1.026.377.292	780.374.013
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	(91.616.363)
Cộng	<u>10.154.502.542</u>	<u>9.036.508.887</u>

V.20. Quỹ Phát triển khoa học công nghệ:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	600.000.000	600.000.000

V.21. Vốn chủ sở hữu

(V.21.1) Biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	01/01/2021	Tăng	Giảm	31/12/2021
Vốn góp của chủ sở hữu	536.474.450.000	26.821.220.000	0	563.295.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	536.474.450.000	26.821.220.000	-	563.295.670.000
Vốn khác của chủ sở hữu	0			0
Quỹ đầu tư phát triển	91.307.089.232	5.000.000.000	-	96.307.089.232
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-			-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	120.018.003.550	110.948.613.674	105.968.665.000	124.997.952.224
- LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày cuối kỳ trước	120.018.003.550	0	80.468.665.000	39.549.338.550
- LNST chưa phân phối kỳ này	0	110.948.613.674	25.500.000.000	85.448.613.674
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (*)	46.089.643.987	14.562.957.133	22.602.773.720	38.049.827.400
Cộng	793.889.186.769	157.332.790.807	128.571.438.720	822.650.538.856

Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối kỳ này tăng:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Cộng	110.948.613.674
Chi tiết lợi nhuận giảm:	<u>110.948.613.674</u>

*** Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này**

Trích Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi	20.500.000.000
Trích Quỹ Đầu tư và Phát triển	5.000.000.000
Cộng	25.500.000.000

(V.21.2) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 31/12/2021 là 563.295.670.000 đồng (Năm trăm sáu mươi ba tỷ, hai trăm chín mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn đồng) được chia thành 56.329.567 cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	49.414.727	87,72
Các cổ đông khác	6.914.840	12,28
Cộng	56.329.567	100

(V.21.3) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và hiện đang lưu hành là 56.329.567 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

	Năm nay	Năm trước
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu năm	53.647.445	53.647.445
Số cổ phiếu phổ thông phát hành trả cổ tức	2.682.122	-
Cộng	56.329.567	53.647.445

(V.21.4) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	110.948.613.674	128.057.828.116
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(20.000.000.000)	(29.299.631.073)
- Trích Quỹ Khen thưởng Ban điều hành	(500.000.000)	(474.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	90.448.613.674	98.284.197.043
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	56.329.567	53.647.445
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.605	1.832

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Doanh thu kinh doanh điện	1.465.583.930.808	1.391.612.695.403
Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	424.327.665.142	427.199.472.308
Doanh thu bán vật tư	6.357.460.139	10.219.688.430
Doanh thu kinh doanh bất động sản	21.387.792.021	12.884.093.992
Doanh thu khác	2.964.592.357	4.155.199.010

Cộng	1.920.621.440.467	1.846.071.149.143
VI.2 Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Giá vốn kinh doanh điện	1.197.825.740.282	1.140.640.936.505
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt	362.959.441.437	345.923.586.903
Giá vốn vật tư đã bán	5.548.237.030	8.406.766.013
Giá vốn thành phẩm bất động sản đã bán	8.540.351.036	3.464.684.034
Giá vốn khác	564.497.390	718.503.017
Cộng	1.575.438.267.175	1.499.154.476.472
VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.345.037.236	6.137.579.625
Cộng	5.345.037.236	6.137.579.625
VI.4 Chi phí tài chính là chi phí lãi vay.		
	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Chi phí lãi vay	21.990.367.118	14.011.474.245
Cộng	21.990.367.118	14.011.474.245
VI.5 Chi phí bán hàng		
	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Chi phí nhân viên kinh doanh điện và nước	86.281.230.789	85.048.319.539
Chi phí dụng cụ đồ dùng điện nước	26.268.049.904	25.910.397.016
Khấu hao TSCĐ dùng cho kinh doanh điện và nước	20.330.277.198	20.281.578.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài+khác	9.334.733.199	9.068.617.178
Cộng	142.214.291.090	140.308.911.871
VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Chi phí nhân viên quản lý	23.947.341.341	22.315.741.504
Vật liệu quản lý	22.168.628.428	18.729.608.282
Đồ dùng văn phòng	4.501.003.502	1.709.377.132
Khấu hao TSCĐ	785.184.042	823.162.482
Thuế, phí và lệ phí	15.000.000	15.000.000
Trợ cấp thôi việc	645.269.568	554.360.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	223.525.940
Chi phí bằng tiền khác	17.178.700.075	20.183.971.246
Cộng	69.241.126.956	64.554.746.761

VI.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Thu nhập khác	34.926.453.475	28.173.055.012
Cộng	34.926.453.475	28.173.055.012

VI.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Chi phí khác	13.278.242.115	2.133.093.270
Cộng	13.278.242.115	2.133.093.270

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Thu nhập và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Ông Lương Văn Bạ-Chủ tịch Hội đồng quản trị	919.363.236	819.730.634
Ông Lê Việt Anh-Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	674.704.544	564.304.020
Ông Trần Nhất Trí-Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	612.877.026	564.042.099
Ông Nguyễn Thanh Xuân- Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23/7/2021)	130.000.000	0
Ông Lê Thành Bửu-Thành viên Hội đồng quản trị	374.860.146	680.561.972
Ông Trần Thanh Hoàng-Thành viên Hội đồng quản trị	344.720.000	354.066.160
Ông Lâm Thành Quang-Thành viên Hội đồng quản trị	297.040.000	303.542.780
Ông Nguyễn Tuấn Huy-Thành viên Hội đồng quản trị	351.779.895	319.962.448
Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu-Trưởng Ban kiểm soát	223.980.004	190.264.941
Ông Châu Minh Tú-Thành viên Ban kiểm soát	94.643.600	77.787.739
Ông Đặng Chánh Nghĩa-Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 29/6/2021)	128.904.000	219.625.523
Ông Trần Lê Minh Hoan-Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 29/6/2021)	42.836.400	0
Phụ cấp của thư ký, người phụ trách quản trị từ quỹ lương người quản lý	7.000.000	

CTY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
821 - Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1,
P.Bình Khánh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09- DN
(Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cộng	4.202.708.851	4.093.888.316
------	----------------------	----------------------

VII.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán.

VII.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2020:

Theo Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần Điện nước An Giang ngày 24/11/2021 do Kiểm toán Nhà nước thực hiện, Công ty điều chỉnh một số nội dung trên Bảng Cân đối kế toán Báo cáo tài chính năm 2020 như sau:

Nội dung	Mã CĐKT	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	140.382.736.943	140.936.602.461
Phải thu ngắn hạn khác	136	7.753.401.640	7.833.903.396
Hàng tồn kho	141	42.382.820.121	42.710.154.210
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	5.797.786.897	4.311.330.935
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	0	1.099.388.576
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	233.107.088.522	233.311.092.989
Cộng tài sản		429.423.834.123	430.202.472.567
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7.324.666.266	26.845.819.500
Phải trả ngắn hạn khác	319	56.760.071.505	36.517.392.182
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	700.000.000	600.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	84.197.835.950	85.798.000.483
Cộng nguồn vốn		148.982.573.721	149.761.212.165

An Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Việt Hải

Trương Văn Nghiệm

Lương Văn Bạ